

ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ TÔN GIÁO ĐẾN ĐỜI SỐNG HÔN NHÂN

PHAN THUẬN*
LÊ THỊ THỰC**

1. Đặt vấn đề.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế thị trường, đất nước ta đã bước sang một giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ trong đời sống xã hội. Kéo theo đó là sự thay đổi, tác động tiêu cực đến giá trị, chuẩn mực về quan niệm tình yêu, hôn nhân và gia đình. Điều này đã làm cho giá trị bền vững của hôn nhân bị giảm xuống, quan hệ vợ chồng lỏng lẻo hơn. Hệ quả là số trường hợp ly hôn của các cặp vợ chồng ngày càng tăng lên. Điều tra về gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy, nếu năm 2000 chỉ có 51.361 vụ ly hôn, thì năm 2005 đã tăng lên 65.929 vụ¹. Đến năm 2009, số trường hợp ly hôn đã tăng lên 90.092 vụ². Như vậy, tình trạng ly hôn trong cả nước có xu hướng gia tăng liên tục trong thời gian gần đây. Vì thế, đã có một số nhà nghiên cứu cho rằng, gia đình Việt Nam đang rơi vào khủng hoảng³.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, đời sống hôn nhân chịu tác động của cả các yếu tố tích cực và tiêu cực. Một số nghiên cứu (Szilagy Vilmos, 1996; Lê Thị, 2006; Đỗ Thiên Kính, 2009; Lê Ngọc Văn, 2011) cho rằng, tình yêu, tình nghĩa vợ chồng, trách nhiệm của vợ chồng, giá trị của con

cái, v.v. là những yếu tố tích cực góp phần làm cho đời sống hôn nhân của các cặp vợ chồng được duy trì bền chặt hơn. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu khác đã kết luận, mâu thuẫn về lối sống, ngoại tình, mâu thuẫn kinh tế, bạo lực gia đình, v.v. là những yếu tố tác động tiêu cực đến đời sống hôn nhân và khiến cuộc sống hôn nhân dễ rơi vào “ngõ cụt”.

Tôn giáo đã có lịch sử tồn tại và phát triển rất lâu đời, với vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có đời sống hôn nhân. Theo các nghiên cứu xã hội học kinh điển của Weber, trong ứng xử của con người, các biểu tượng tôn giáo có thể chi phối nhận thức của họ trong nhiều hoạt động, từ lao động, đời sống gia đình, đời sống xã hội, đến hành vi tình dục⁴... Như vậy, suy rộng ra, cùng với các quy định trong giáo lý tôn giáo, niềm tin và thực hành tôn giáo có ảnh hưởng khá mạnh mẽ đến hành vi của các cá nhân trong đời sống hôn nhân và gia đình. Một số nghiên cứu khác cũng chứng minh rằng, niềm tin và thực hành tôn giáo là một trong những yếu tố đảm bảo sự bền vững của cuộc sống hôn nhân. Casey (2009) nhấn mạnh thực hành tôn giáo là yếu tố có khả năng hạn chế việc đổ vỡ gia đình, bởi nó làm giảm tính tự quyết cá nhân của mỗi cặp vợ chồng và nâng cao trách nhiệm đối với gia đình.

* Học viện Chính trị - Hành chính Khu vực IV, Thành phố Cần Thơ.

** TS. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

Các nhà nghiên cứu trên thế giới đã khẳng định, tôn giáo có tác động mạnh mẽ tới đời sống hôn nhân như vậy, nhưng các nhà nghiên cứu ở Việt Nam vẫn dường như chưa quan tâm thỏa đáng đến yếu tố tôn giáo khi tìm hiểu về đời sống hôn nhân. Cho đến nay, chỉ có rất ít nghiên cứu đề cập đến lĩnh vực này ở những góc độ tương đối hạn chế. Để tiếp tục lý giải các yếu tố tác động đến sự bền vững của cuộc sống hôn nhân trong thời đại ngày nay, nhằm tìm ra giải pháp cho những vấn đề của hôn nhân, bài viết này đặt vấn đề hệ thống hóa các kết quả nghiên cứu đã có nhằm chỉ ra những khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội Việt Nam về vai trò của thiết chế tôn giáo đến đời sống hôn nhân.

2. Ảnh hưởng của yếu tố tôn giáo đến đời sống hôn nhân.

Ngày nay, sự phát triển khoa học đã giúp cho con người hiểu biết hơn rất nhiều trong việc lý giải các hiện tượng tự nhiên và xã hội, kể cả các hiện tượng siêu nhiên, nhưng dường như những thách thức trong cuộc sống con người vẫn liên tiếp xuất hiện, với tần suất và cường độ ngày càng mạnh mẽ. Trong kiếp sống nhân sinh, con người luôn phải đối mặt với những thách thức trong cuộc sống và trong rất nhiều trường hợp, họ cảm thấy bất lực trước những biến cố, bất trắc của đời sống thế tục. Cùng với những rủi ro trong làm ăn kinh tế, dịch bệnh, thiên tai đe dọa ngày càng nhiều, sự bế tắc trong đời sống tinh thần đã khiến họ không khỏi ưu tư và lo lắng. Không ít người đã tìm đến với tôn giáo nhằm tìm kiếm sự an ủi và hỗ trợ trước những biến động của cuộc đời. Do đó, mặc dù thời cuộc đã có nhiều thay đổi,

nhưng niềm tin tôn giáo của một bộ phận không nhỏ các thành viên trong xã hội không bị phai nhạt, thậm chí còn gia tăng. Ở một chừng mực nào đó, có thể nói rằng, một trong những nét nổi bật của nền văn hóa Việt Nam là niềm tin tín ngưỡng tôn giáo quyện chặt trong các giá trị tinh thần truyền thống, được kế thừa và truyền đạt từ đời này sang đời khác. Bất chấp thời gian, nó vẫn trường tồn và tiếp tục phát triển cùng lịch sử⁵.

Trong lịch sử, đời sống hôn nhân của con người chịu tác động của yếu tố tôn giáo từ nhiều góc độ khác nhau. Bản thân giáo lý của các tôn giáo đã có tác động khá mạnh đến sự bền vững của đời sống hôn nhân, mặc dù không phải tôn giáo nào cũng có nội dung quy định trực tiếp về bổn phận duy trì hôn nhân của tín đồ. Niềm tin tôn giáo của các tín đồ là cơ sở quan trọng của các quyết định liên quan đến việc tạo dựng hoặc duy trì đời sống hôn nhân. Bên cạnh đó, việc thực hành tôn giáo cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ, bởi đây chính là sự hiện thực hóa niềm tin và các giáo lý tôn giáo.

Ảnh hưởng của giáo lý tôn giáo.

Giáo lý tôn giáo là những quan niệm chính thống, những quy định của tôn giáo về những vấn đề cụ thể liên quan đến đời sống của các tín đồ tôn giáo. Trong hầu hết các giáo lý tôn giáo đều có những điều khoản hoặc nội dung, trực tiếp hoặc gián tiếp, quy định về việc xây dựng hoặc duy trì đời sống hôn nhân. Mỗi tôn giáo có những quy định, quan niệm khác nhau về vấn đề này.

Đối với Phật giáo, hôn nhân được coi là quyết định hoàn toàn thuộc về cuộc sống riêng tư, cá nhân, và không phải là nhiệm vụ tôn giáo⁶. Do đó, quan niệm về hôn

nhân trong Phật giáo là không chặt chẽ. Mặc dù vậy, bản thân các quan niệm trong giáo lý Phật giáo cũng có tác động gián tiếp đến đời sống hôn nhân của tín đồ Phật giáo. Theo quan niệm của Phật giáo, tình yêu và hôn nhân là việc của các cá nhân trong đời sống xã hội. Kết quả hạnh phúc hay không là tùy thuộc vào chính người sở hữu, tạo dựng nó. Đức Phật cho rằng: “Nếu một người đàn ông có thể tìm thấy một người vợ, người phụ nữ thích hợp và hiểu biết; người phụ nữ có thể tìm được người đàn ông thích hợp và hiểu biết, cả hai thật sự may mắn”⁷. Theo Phật giáo, việc kết hợp giữa hai người nam và nữ trong hôn nhân là do nhân duyên của họ, dựa trên sự hiểu biết, phù hợp với nhau. Nếu duyên thành thì sẽ có cuộc sống hạnh phúc; nếu duyên không thành thì sự chia rẽ, mất hạnh phúc sẽ diễn ra.

Trong quan hệ vợ chồng, Phật giáo lấy “ngũ giới” làm chuẩn mực cho tín đồ, hướng đến giải quyết các vấn đề của cuộc sống bằng “bát chánh đạo” và “tứ diệu đế”. Cho nên, để có được bền vững trong hôn nhân - gia đình thì phải có sự hiện diện của năm giới (ngũ giới)^{***} và đi kèm với nó là năm bốn phận^{****} của vợ và chồng. Ngoài

ra, giáo lý Phật giáo chỉ ra rằng một trong những nguyên nhân chính của sự đổ vỡ trong hôn nhân là sự liên hệ của người đàn ông với phụ nữ khác. Con người (nam giới) phải nhận ra những khó khăn, thử thách và khổ nạn mà họ phải chịu chỉ để duy trì một người vợ và một gia đình. Chế độ đa thê phải đổi mặt với nhiều tai họa. Biết được sự yếu đuối của bản chất con người, Đức Phật đã lập ra một trong những giới luật để hướng dẫn Phật tử không phạm tội ngoại tình hoặc hành vi sai trái về tình dục⁸.

Vấn đề ly hôn, ly thân hoặc ly dị không bị cấm trong giáo lý Phật giáo. Tuy nhiên, điều này hiếm khi phát sinh nếu các huấn thị của Đức Phật được thực hiện một cách nghiêm túc. Cũng theo giáo lý Phật giáo, đàn ông và phụ nữ phải có sự tự do riêng biệt nếu họ thực sự không thể sống chung với nhau. Ly thân là thích hợp hơn để tránh khỏi cuộc sống gia đình ngột ngạt trong một thời gian dài. Xa hơn nữa, Đức Phật thường khuyên những người đàn ông quá già không nên cưới những cô vợ quá trẻ vì người già và trẻ khó có thể thích hợp, có thể dẫn đến vấn đề quá mức, bất hòa và sự đổ vỡ⁹.

Khác với quan niệm của Phật giáo, hôn nhân trong giáo lý Công giáo không chỉ là chuyện của hai người mà trước tiên và trên hết là của Thiên Chúa. Thiên Chúa xác quyết tính thiện hảo của hôn nhân và nó trở thành dấu chỉ hiệu nghiệm của Chúa Kitô. Trong giáo huấn, Chúa Giêsu xác lập tính bất khả phân ly của sự kết hợp vợ chồng, bởi lẽ “điều gì Thiên Chúa đã liên kết, con người không thể phân ly”¹⁰. Cộng đồng Vatican II đã xác định:

Đấng tạo hóa đã thiết lập và ban những định luật riêng cho đời sống chung thân mật và cho cộng đoàn tình yêu vợ chồng. Đời sống chung này được gây dựng do

*** Ngũ giới gồm: Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Đây là sự ràng buộc, giới hạn con người theo quy củ nhất định, không chỉ phù hợp tương thích với xã hội mà còn ngăn chặn sự nguy hại đến hạnh phúc trong gia đình. Theo Kinh Thiện sanh, chỉ riêng giới tà dâm mà một trong hai người vợ - chồng không giữ được sẽ đưa đến: (1) Khó giữ vẹn thân mình; (2) Gây xáo trộn buồn rầu cho gia đình con cái; (3) Công việc sanh nhai có thể thất bại, sự sản tiêu tan; (4) Thân thuộc khinh chê, trong gia đình thường có hiềm nghi, chống trái; (5) Kẻ thù được cơ hội thuận tiện; (6) Các sự khổ ngày càng thêm thất chặt, chồng chất.

**** Năm bốn phận của Chồng đối với Vợ: (1) Thương yêu; (2) Chung thủy; (3) Săn sóc đời sống vật chất; (4) Trao cho quyền quản lý trong gia đình; (5) Kính trọng gia đình vợ. Năm bốn phận của Vợ đối với Chồng: (1) Kính trọng; (2) Chung thủy; (3) Quản lý gia đình tốt; (4) Siêng năng làm việc; (5) Đối đãi thân thiện với gia đình chồng.

giao ước hôn nhân, nghĩa là sự ưng thuận cá nhân không thể rút lại. Như thế, bởi một hành vi nhân linh, trong đó, hai vợ chồng tự hiến cho nhau và đón nhận nhau, nhờ sự an bài của Thiên Chúa, phát sinh một định chế vững chắc có giá trị trước mặt xã hội nữa. Vì lợi ích của lứa đôi, của con cái và xã hội, nên sợi dây liên kết thánh thiện này không lệ thuộc sở thích của con người. Chính Thiên Chúa là Đấng tác tạo hôn nhân, phú bẩm những lợi ích và mục tiêu khác nhau¹¹.

Như vậy, theo giáo lý Công giáo, Thiên Chúa là Đấng thiết lập hôn nhân. Vì lẽ đó, “hôn nhân không phải do ngẫu nhiên hay do sự biến hóa của các sức mạnh vô tri trong thiên nhiên tạo thành. Hôn nhân là do một sự sắp đặt khôn ngoan của Đấng tạo hóa để thực hiện ý định yêu thương của Ngài giữa nhân loại”¹². Vì vậy, theo quan niệm Công giáo về hôn nhân, có hai đặc trưng cơ bản trong hôn nhân của người Công giáo, đó là:

Một là, đơn hôn (hay còn gọi nhất phu nhất phụ) là hôn nhân giữa một người nam và một người nữ. Người nam không thể là chồng của người nữ nào ngoài vợ mình; và người nữ cũng không thể là vợ của người nam nào ngoài chồng mình. Do vậy, nét đặc thù của hôn nhân Công giáo là đơn hôn, duy nhất, trung tín, không chia sẻ.

Hai là, bất khả phân ly, có nghĩa là một khi đã thề hứa yêu thương nhau trước bàn thờ Thiên Chúa với tất cả tự do và tôn trọng qua Bí tích hôn nhân, đôi tân hôn được liên kết và đòi hỏi sự chung thủy yêu thương nhau cho đến trọn đời. Điều này có nghĩa rằng, khi người nam và người nữ đã kết hôn, họ phải chung thủy với nhau trọn đời. Từ đó, không ai có thể tháo gỡ giấy

hôn nhân đó, dù là quyền lực dân sự hay tôn giáo. Nói tóm lại, đặc tính bất khả phân ly là sự tồn tại vĩnh viễn của hôn nhân, không ly dị. “Sự gì Thiên Chúa liên kết, loài người không thể phân ly”⁹. “Sở dĩ có những ràng buộc nghiêm ngặt như vậy là để đảm bảo hạnh phúc gia đình. Vì nếu được tự do ly dị, rầy bỏ nhau thì vợ chồng không còn gì ràng buộc, do đó vợ chồng dễ tan vỡ, con cái bơ vơ, không nơi nương tựa, không ai nuôi dưỡng và giáo dục... Như vậy, ly dị là phá hoại hạnh phúc gia đình”¹³.

Có thể nói, những quy định khắt khe hay lỏng lẻo trong giáo lý tôn giáo có ảnh hưởng nhất định đến đời sống hôn nhân của các tín đồ. Một số nghiên cứu (Hoàng Thị Lan, 2011; Lê Đức Hạnh, 2012) về các cộng đồng tôn giáo đã chỉ ra rằng, trong gia đình tín đồ tôn giáo, quan hệ vợ chồng thường êm thấm, yêu thương thủy chung, tôn trọng nhau. Trong các gia đình này cũng ít xảy ra hiện tượng cãi cọ, bạo lực gia đình, ngoại tình, ly hôn. Sự bền chặt của đời sống hôn nhân trong các cộng đồng Công giáo là rất rõ ràng. Dữ liệu cung cấp tại hội thảo “Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam” (2009) cho thấy rằng, ở xã Hải Vân, tỉnh Nam Định có 6.000 dân, nhưng từ năm 1980 đến năm 2000 chỉ có 2 đôi bỏ nhau. Gần đây, một nghiên cứu của tác giả Lê Đức Hạnh tại Giáo xứ Nỗ Lực, Phú Thọ đã nêu kết quả khảo sát cho thấy, người Công giáo Nỗ Lực không chấp nhận ly hôn dù với bất cứ lý do gì. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 75,3% số người được hỏi không chấp nhận ly hôn vì bất kỳ lý do nào; 87,8% không chấp nhận việc ly thân khỏi gia đình, bỏ bê không chăm sóc con cái; 85,4% phản đối việc không chung thủy giữa vợ và chồng¹⁴.

Ảnh hưởng của yếu tố niềm tin tôn giáo.

Niềm tin là định hướng giá trị được xác định vững chắc trong nhận thức và chi phối hành động của con người. Niềm tin không chỉ tác động đến trí tuệ, mà còn tác động đến tình cảm. Nó có thể làm thay đổi ý thức, động cơ và lối sống của cá nhân¹⁵. Niềm tin tôn giáo luôn luôn chiếm vị trí quan trọng trong cấu trúc tôn giáo. Người ta không thể trở thành tín đồ của một tôn giáo, nếu không có niềm tin tôn giáo.

Niềm tin tôn giáo là toàn bộ nhận thức, thái độ của cá nhân đối với một thực thể tối cao. Niềm tin nói lên “việc thừa nhận một sự phục tùng, một sự giới hạn và một sự bất lực của con người đối với một thực thể tỏ ra hùng mạnh, đầy ánh sáng và chân lý”¹⁶. Điều này cho thấy, niềm tin tôn giáo có ảnh hưởng nhất định đến hành động của cá nhân.

Về ảnh hưởng của yếu tố niềm tin tôn giáo, nhà xã hội học nổi tiếng người Mỹ T. Parson cho rằng, hành động của con người không chỉ bị chi phối bởi hệ thống văn hóa, như giá trị, chuẩn mực xã hội, niềm tin tôn giáo, mà hành động xã hội còn luôn thể hiện tính duy lý của nó¹⁷. Điều này có nghĩa rằng, chủ thể của hành động có những độc lập nhất định khi hành động một cách chủ quan. Tính chủ quan của hành động xã hội đã nói lên rằng, yếu tố ý thức của chủ thể luôn tham gia vào hành động của anh ta. Sự đa dạng trong hành động xã hội của các cá nhân nói lên tính duy lý của nó.

Đối với các tín đồ tôn giáo, hành vi của họ không chỉ chịu sự chi phối của giáo lý, giáo luật, của tổ chức tôn giáo, mà còn chịu chi phối bởi niềm tin tôn giáo. Bởi lẽ, theo Durkheim, niềm tin tôn giáo là niềm

tin vào biểu tượng tôn giáo được tập thể tôn kính và sùng bái, từ đó, nó tạo ra sự cố kết tập thể giữa các cá nhân với nhau nhằm điều chỉnh và kiểm soát hành vi của các tín đồ¹⁸. Như vậy, niềm tin tôn giáo của tín đồ càng mạnh mẽ thì càng tác động tích cực đến việc kiểm soát suy nghĩ, điều chỉnh hành vi và thực hành các chuẩn mực, nghi lễ tôn giáo. Chuẩn mực xã hội càng lớn thì mức độ kiểm soát hành vi càng mạnh.

Niềm tin tôn giáo cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự hài lòng trong cuộc sống hôn nhân. Nghiên cứu của Loren Marks (2005) về ảnh hưởng của tôn giáo đến hôn nhân, được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính trên 76 cặp vợ chồng ở độ tuổi từ 25-56, đã đưa ra những bằng chứng quan trọng về ảnh hưởng này. Loren Marks chỉ ra rằng, niềm tin tôn giáo có ảnh hưởng đến cuộc hôn nhân thông qua một số điểm sau đây: *Thứ nhất*, niềm tin tôn giáo khuyến khích hôn nhân và chống lại sự chán nản trong ly hôn/ly dị. *Thứ hai*, chia sẻ niềm tin tôn giáo đã giúp cung cấp cho các cặp vợ chồng có cái nhìn tương đồng nhau về cuộc sống gia đình. *Thứ ba*, niềm tin vào Thiên Chúa là một sức mạnh hỗ trợ hôn nhân; trong khi đó, ở những cuộc hôn nhân khác đã thất bại vì không có sự hỗ trợ này¹⁹. Kết quả nghiên cứu của Marks thể hiện rằng, các cặp vợ chồng cùng tôn giáo có mức độ hài lòng về hôn nhân và có sự tin tưởng ở người bạn đời của mình nhiều hơn so với các cặp vợ chồng khác đạo hoặc không có đạo. Theo tác giả, các cặp vợ chồng này cũng có cảm giác thỏa mái và hòa thuận hơn. Thêm nữa, họ tin rằng, vợ hoặc chồng của mình sẽ không thực hiện hành vi ngoại tình hoặc quan hệ tình dục ngoài hôn nhân do những quy định khắt khe của tôn giáo.

Ảnh hưởng của yếu tố thực hành tôn giáo.

Bên cạnh niềm tin tôn giáo, thực hành tôn giáo cũng là yếu tố góp phần tạo nên sự bền vững của đời sống hôn nhân. Thực hành tôn giáo được xác định là việc tín đồ thực hiện một tập hợp những quy định về nghi thức và tín ngưỡng tôn giáo nào đó, ít hay nhiều thể chế hóa, phải thực hiện để cho việc theo tín ngưỡng có thể nhìn thấy và kiểm tra được²⁰. Điều này có nghĩa rằng, một khi cá nhân thực hành đầy đủ các nghi lễ, nghi thức tôn giáo, tức là khi đó, họ sẽ biết tự điều chỉnh và kiểm soát hành vi của mình.

Các nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ giữa thực hành tôn giáo với sự bền vững của đời sống hôn nhân. Nghiên cứu của Patrick F. Fagan (1996) đã lý giải được tác động của việc thực hành tôn giáo đến ổn định xã hội, bao gồm những nội dung quan trọng, như: (1) Tính bền vững của các gia đình được hậu thuẫn mạnh mẽ bởi việc thực hành tôn giáo. Những người đi nhà thờ thì có nhiều khả năng kết hôn, ít có khả năng ly hôn hay độc thân và nhiều khả năng nâng cao sự hài lòng trong hôn nhân; (2) Tham dự nhà thờ là một trong những yếu tố quan trọng để đảm bảo sự bền vững và hạnh phúc gia đình; (3) Thực hành tôn giáo giúp ngăn chặn những vấn đề xã hội mang tính cá nhân, như tự tử, nghiện hút, sinh con ngoài giá thú, tội phạm; (4) Thực hành tôn giáo là nguồn sức mạnh để vượt qua những sự kiện tiêu cực của đời sống cá nhân, như nghiện rượu, nghiện ma túy, hôn nhân đổ vỡ²¹. Từ đó, ông đã kết luận “tham dự nhà thờ điều đặn là nhân tố quan trọng đối với hôn nhân bền vững, bởi vì ở đó, các tín đồ có thể được giáo huấn và học giáo liên quan đến những điều ngăn cấm

việc ly hôn. Ví dụ, những người theo đạo Tin lành và Công giáo là những người có tỷ lệ tham gia nhà thờ như nhau và có tỷ lệ ly hôn thấp như nhau. Hơn nữa, khi mâu thuẫn vợ chồng diễn ra, tỷ lệ hòa giải ở những người tham gia nhà thờ đều đặn thì cao hơn và cao nhất khi cả hai vợ chồng có mức độ tham dự nhà thờ cao như nhau. Ông còn chỉ ra rằng, hầu hết những người thay đổi bạn tình là những người không có niềm tin tôn giáo”²².

Công trình nghiên cứu của Patricia Casey (2006) về lợi ích tâm lý - xã hội của việc thực hành tôn giáo cũng đưa ra bằng chứng khẳng định rằng, thực hành tôn giáo có ảnh hưởng đến sự bền vững của hôn nhân. Ông kết luận rằng, sự ổn định nhất trong hôn nhân được tìm thấy ở những cặp vợ chồng thực hành cùng một tôn giáo. Những cuộc hôn nhân mà cả hai người không theo tôn giáo là ít ổn định nhất. Hôn nhân giữa những người thực hành các tôn giáo khác nhau hoặc một người theo tôn giáo và người kia không theo tôn giáo thì thường rơi vào giữa hai cực này. Sự bền vững hôn nhân ở những người có niềm tin tôn giáo được giải thích một phần bởi những huấn thị tôn giáo chống lại ly hôn. Bên cạnh đó, sự bền vững hôn nhân này cũng chịu ảnh hưởng bởi thực tế là những người có niềm tin tôn giáo thường bị hạn chế quyền tự quyết cá nhân và họ thường có cảm nhận mạnh mẽ hơn về bổn phận của bản thân trong gia đình²³.

Ở Việt Nam, nghiên cứu của Lê Minh Thiện và Nguyễn Minh Ngọc (2003) đã khẳng định, người dân Hà Nội đến các chùa nhằm mục đích cầu khẩn những việc liên quan đến hôn nhân chiếm tỷ lệ khá cao. Kết quả cho thấy, trong số 468 người

được khảo sát, có 80,2% người đi chùa cầu cho gia đạo được bình an; 75% cầu duyên và 73,5% cầu cất tiền duyên.

3. Thay lời kết.

Có thể nói, tôn giáo có vai trò tích cực trong đời sống hôn nhân và hạnh phúc gia đình. Các nghiên cứu, cả trên thế giới và ở Việt Nam, đều đã đưa ra bằng chứng rõ ràng về những ảnh hưởng này. Các giáo lý tôn giáo, cũng như niềm tin và sự thực hành tôn giáo của bản thân mỗi con người, đều có những ảnh hưởng nhất định đến sự bền vững trong đời sống hôn nhân của họ, tuy mức độ ảnh hưởng có khác nhau tùy vào từng tôn giáo và từng cộng đồng. Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu đều thể hiện xu hướng tác động tích cực của tôn giáo đến đời sống hôn nhân, theo đó các cặp vợ chồng càng chịu ảnh hưởng của tôn giáo, thể hiện ở niềm tin và thực hành tôn giáo, thì càng có đời sống hôn nhân bền vững.

Tuy nhiên, nghiên cứu về vấn đề này ở Việt Nam vẫn còn khá hạn chế. Các nghiên cứu mới chỉ đề cập một số khía cạnh nhất định của các vấn đề liên quan trong mối quan hệ này, và mới chủ yếu tiếp cận từ góc độ tôn giáo học. Do vậy, rất cần có những nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống hơn để có thể hiểu rõ về tác động của yếu tố tôn giáo đến đời sống hôn nhân của các nhóm dân cư, từ đó đưa ra được những bằng chứng khoa học cho các khuyến nghị về chính sách quản lý xã hội nhằm phát huy những tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực trong mối quan hệ này. Các nghiên cứu về tác động của tôn giáo đến đời sống hôn nhân cần hướng đến những đánh giá, đo lường cả định tính lẫn định lượng về ảnh hưởng của các yếu tố giáo lý, niềm tin và thực hành tôn giáo đến đời sống hôn

nhân. Hơn nữa, các nghiên cứu cũng có thể đi sâu kiểm chứng tác động của đời sống hôn nhân đến niềm tin và sự thực hành tôn giáo, nhằm làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa các yếu tố, giúp điều chỉnh chính sách và hành vi xã hội của các nhóm dân cư một cách thiết thực và phù hợp.

Chú thích

1. Unicef, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê và Viện nghiên cứu Gia đình và Giới, 2008. Báo cáo tóm tắt: *Kết quả điều tra gia đình năm 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
2. Trần Thị Minh Thi, 2012. *Đặc điểm nhân khẩu - xã hội của người ly hôn ở Việt Nam trong thập niên đầu thế kỷ XXI*, Kỷ yếu hội thảo Gia đình Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa và hội nhập, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
3. Nguyễn Thanh Tâm, 2002. *Ly hôn* (Nghiên cứu trường hợp Hà Nội), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.30.
4. Nguyễn Xuân Nghĩa, 2007. *Xã hội học tôn giáo của Max Weber và tính thời sự của nó*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2, tr.11.
5. Lê Hữu Tuấn, 2002. *Một số vấn đề của Phật giáo Việt Nam trong đời sống hiện nay*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1, tr. 40.
6. K.Sri Dhammananda Maha Thera, 2000. *Hôn nhân hạnh phúc*, Nxb. Thời đại, tr.25.
7. Tuệ Nguyễn, 2006. *Quan điểm của đạo Phật về hôn nhân* trong Nội san *Chùa Kim Tiên*, *Kính mừng Vu Lan*, Tài liệu lưu hành nội bộ, tr.62.
8. K. Sri Dhammananda Maha Thera, 2000. *Sđd.*, tr.69-70.
9. K. Sri Dhammananda Maha Thera, 2000. *Sđd.*, tr.67.

10. Dòng 6 Chương 19 Mathiô và Dòng 7 Chương 10 Maccô trong *Kinh Tân Ước* của Thiên Chúa giáo.
11. Công đồng Vantaican II. Tù sách Đại kết, 1993, tr.273.
12. Humanae Vitae, *Thông điệp về sự sống con người* của ĐTC Phaolô VI, ban hành ngày 25.7.1968, tr. 8.
13. Nguyễn Thành Nam, 2008. *Quan niệm, điều kiện và một vài biến đổi trong hôn nhân của người Việt theo Công giáo ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11, tr. 36.
14. Lê Đức Hạnh, 2012. *Quan hệ vợ - chồng trong gia đình người Việt Công giáo ở Bắc Bộ*, Kỷ yếu Hội thảo *Gia đình Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa và hội nhập*, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
15. Vũ Dũng, 1998. *Tâm lý học tôn giáo*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.10.
16. Sabio Acquaviva và Enzo Pace, 1998. *Xã hội học tôn giáo*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.101.
17. Lê Ngọc Hùng, 2009. *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.230.
18. Nguyễn Quý Thanh và Lê Ngọc Hùng, 2011. *Một số quan điểm xã hội học của Durkheim* (sách chuyên khảo), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 165.
19. Loren Marks, 2005. *How does Religion Influence Marriage*, Married and family review, no 38, tr.106.
20. Vũ Quang Hà, 2008. *Xã hội học tôn giáo*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.221.
21. Patrick F. Fagan, 1996. “*Why religion matters: the impact of religious practice on social stability*”, The Cultural policy Studies project, tr. 2.
22. Patrick F. Fagan, 1996. *Sđđ*, tr.7.
23. Patricia Casey, 2006. *The psycho-social benefits of religious practice*, Institute for Religion and Society, tr.9.